



Flashcardo.com

Vi hoppas att dessa utskrivbara flashcards kommer att vara användbara för dig. För att hitta ännu fler flashcards-produkter, gå till vår webbplats www.flashcardo.com/sv. På Flashcardo.com erbjuder vi online-flashcards, flashcards med upprepad inläring, video-flashcards och mycket mer. Allt är gratis och redo att användas av elever över hela världen.

Upphovsrätt, licensanteckningar

Denna PDF är skyddad enligt upphovsrättslagen och alla rättigheter är förbehållna. Du får gärna dela denna PDF med vem som helst. Däremot är det inte tillåtet att sälja denna PDF eller dess innehåll. Om du har några frågor, gå till www.flashcardo.com/sv för att kontakta oss. Tack!

Ansvarsfriskrivning

DENNA PDF TILLHANDAHÅLLS "I BEFINTLIGT SKICK", UTAN NÅGON SOM HELST GARANTI, VARE SIG UTTRYCKLIG ELLER UNDERFÖRSTÅDD, INKLUSIVE MEN INTE BEGRÄNSAT TILL GARANTIER OM SÄLJBARHET, LÄMPLIGHET FÖR ETT VISST ÄNDAMÅL OCH ICKE-INTRÅNG. UNDER INGA OMSTÄNDIGHETER SKA FÖRFATTARNA ELLER UPPHOVSRÄTTSSINNEHAVARNA VARA ANSVARIGA FÖR NÅGRA ANSPRÅK, SKADOR ELLER ANNAT ANSVAR, VARE SIG I ETT AVTAL, SKADESTÅND ELLER ANNAT, SOM UPPSTÅR FRÅN, UTANFÖR ELLER I SAMBAND MED PDF ELLER ANVÄNDNINGEN AV ELLER ANDRA HANTERINGAR AV PDF.

Upphovsrätt © 2025 Flashcardo.com. Alla rättigheter förbehållna

Dubbelsidig utskrift

Observera att dessa flashcards är avsedda att skrivas ut dubbelsidigt. Om din skrivare inte kan skriva ut dubbelsidigt, ladda ner de enskilda flashcard-PDF för utskrift.

jag

du

han

hon

den/det

vi

ni

de/dem

vad

vem

var

varför

hur

vilken

när

sedan

om

verkligen

men

eftersom

inte

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

det här

Jag behöver det här

Hur mycket kostar det här?

det där

alla
allmännelig

eller

och

att veta

jag vet

jag vet inte

att tänka

att komma

att lägga

att ta

att hitta

att lyssna

att arbeta

att prata

att ge
allmännelig

att tycka om

att hjälpa

Cái này giá bao nhiêu?

Tôi cần cái này

này

hoặc

tất cả

đó

Tôi biết

biết

và

đến

nghĩ

Tôi không biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

att älska

att ringa

att vänta

Jag gillar dig

Jag gillar inte det här

Älskar du mig?

Jag älskar dig

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

chờ đợi

gọi

yêu

Bạn có yêu tôi không?

Tôi không thích cái này

Tôi thích bạn

một

không

Tôi yêu bạn

bốn

ba

hai

bảy

sáu

năm

mười

chín

tám

mười ba

mười hai

mười một

14

15

16

17

18

19

20

ny

gammal
allmänlig

få

många

hur mycket?

hur många?

fel

rätt

ond
allmänlig

god

glad

kort
allmänlig

lång
allmänlig

liten

mười sáu

mười năm

mười bốn

mười chín

mười tám

mười bảy

cũ

mới

hai mươi

bao nhiêu?

nhiều

ít

chính xác

sai

bao nhiêu?

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

stor

där

här

höger

vänster

vacker

ung

gammal
person

hallå

ses sen

ok

ta hand om dig

oroa dig inte

självklart

god dag

hej

hej hej

hej då

ursäkta mig

förlåt

tack

đây

đó

lớn

xinh đẹp

trái

phải

xin chào

già

trẻ

bảo trọng nhé

được

hẹn gặp lại

chúc ngày tốt lành

tất nhiên

đừng lo

tạm biệt

bái bai

chào

cảm ơn bạn

xin lỗi

xin làm phiền

är du snäll

jag vill ha det här

nu

eftermiddag

förmiddag

natt

morgon

kväll

middagstid

midnatt

timme

minut

sekund

dag

vecka

månad

år

tid

datum

förrgår

i går

bây giờ

Tôi muốn cái này

làm ơn

ban đêm

buổi sáng

buổi chiều

buổi trưa

buổi tối

buổi sáng

phút

giờ

nửa đêm

tuần

ngày

giây

thời gian

năm

tháng

hôm qua

ngày hôm kia

ngày tháng

i dag

i morgon

övermorgon

måndag

tisdag

onsdag

torsdag

fredag

lördag

söndag

Imorgon är det lördag

liv

kvinna

man

kärlek

pojkvän

flickvän

vän

kyss

sex

barn

ngày kia

ngày mai

hôm nay

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

cuộc đời

Ngày mai là thứ bảy

chủ nhật

tình yêu

đàn ông

đàn bà

bạn

bạn gái

bạn trai

trẻ em

tình dục

hôn

bebis

flicka

pojke

mamma

pappa

mor

far

förälder

son

dotter

lillasyster

lillebror

storasyster

storebror

att stå

att sitta

att ligga

att stänga

att öppna
dörr

att förlora

att vinna

con trai

con gái

em bé

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

đúng

anh trai

chị gái

đóng

nằm xuống

ngồi

thắng

thua

mở

att dö

att leva

att sätta på

att stänga av

att döda

att skada

att röra

att titta

att dricka

att äta

att gå

att träffa

att tippa

att kyssa

att följa

att gifta sig

att svara

att fråga

fråga

företag
kompani

företag
allmänlig

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cưới

kinh doanh

công ty

câu hỏi

jobb

pengar

telefon

kontor

läkare

sjukhus

sjuusköterska

polis
person

president

vit

svart

röd

blå

grön

gul

långsam

snabb

rolig

orättvis

rättvis

svår

điện thoại

tiền

việc làm

bệnh viện

bác sĩ

văn phòng

tổng thống

cảnh sát

y tá

màu đỏ

màu đen

màu trắng

màu vàng

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

vui vẻ

nhanh

chậm

khó

công bằng

không công bằng

enkel

Det här är svårt

rik

fattig

stark
person

svag

säker

trött

stolt

mätt

sjuk

frisk

arg

låg

hög

rak

varje

alltid

faktiskt

igen

redan

giàu

Cái này khó

dễ

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

luôn luôn

mỗi / mọi

thẳng

đã

lần nữa

thực ra

mindre

mest

mer

Jag vill ha mer

ingen

väldigt

djur

gris

ko

häst

hund

får

apa

katt

björn

kyckling

anka

fjäril

bi

fisk
djur

spindel

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

rất

không có

Tôi muốn nhiều hơn

con bò

con lợn

động vật

con cừu

con chó

con ngựa

con gấu

con mèo

con khỉ

con bướm

con vịt

con gà

con nhện

con cá

con ong

orm

utanför

inuti

långt borta

nära

under

ovan

bredvid

fram

bak

söt
mat

sur

konstig

mjuk

hård

söt
person

dum

galen

upptagen

lång
person

kort
person

ở trong

ở ngoài

con rắn

bên dưới

gần

xa

phía trước

bên cạnh

bên trên

chua

ngọt

phía sau

cứng

mềm

lạ

điên khùng

ngu ngốc

đáng yêu

thấp

cao

bận rộn

orolig

överbaskad

häftig

skötsam

ond
person

smart

kall

het

huvud

näsa

hårstrå

mun

öra

öga

hand

fot

hjärta

hjärna

att dra
dörr

att trycka

att trycka på

ngẫu

ngạc nhiên

lo lắng

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

đầu

nóng

lạnh

miệng

tóc

mũi

bàn tay

mắt

tai

não

tim

bàn chân

ấn

đẩy

kéo

att slå

att fånga

att slåss

att kasta

att springa

att läsa

att skriva

att laga

att räkna

att skära

att sälja

att köpa

att betala

att studera

att drömma

att sova

att spela
spel

att fira

att vila

att njuta av

att städa

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

dọn dẹp

thưởng thức

nghỉ ngơi

skola

hus

dörr

make

maka

bröllop

person

bil

hem

stad

nummer

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

cửa

nhà ở

trường học

đám cưới

vợ

chồng

nhà

xe hơi

người

hai mươi mốt

số

thành phố

ba mươi

hai mươi sáu

hai mươi hai

ba mươi bảy

ba mươi ba

ba mươi mốt

bốn mươi bốn

bốn mươi mốt

bốn mươi

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

năm mươi mốt

năm mươi

bốn mươi tám

sáu mươi

năm mươi chín

năm mươi lăm

sáu mươi sáu

sáu mươi hai

sáu mươi mốt

bảy mươi ba

bảy mươi mốt

bảy mươi

tám mươi mốt

tám mươi

bảy mươi bảy

chín mươi

tám mươi tám

tám mươi bốn

chín mươi chín

chín mươi lăm

chín mươi mốt

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

min hund

din katt

hennes klänning

hans bil

dess boll

vårt hem

ditt lag

deras företag

alla
personer

tillsammans

andra
fraser

spelar ingen roll

skål
dryck

slappna av

jag håller med

välkommen

mười nghìn

một nghìn

một trăm

con chó của tôi

một triệu

một trăm nghìn

xe của anh ấy

váy của cô ấy

con mèo của bạn

đội của bạn

nhà của chúng tôi

quả bóng của nó

cùng nhau

mọi người

công ty của họ

chúc mừng

không thành vấn đề

khác

chào mừng

tôi đồng ý

thư giãn đi

inga problem

sväng höger

sväng vänster

gå rakt fram

följ med mig

ägg

ost

mjölk

fisk
mat

kött

grönsak

frukt

ben
mat

olja

bröd

socker

choklad

godis

tårta

dryck

vatten

rễ trái

rễ phải

không phải lo

trúng

Hãy đi với tôi

đi thẳng

cá

sữa

phô mai

trái cây

rau

thịt

bánh mì

dầu

xương

kẹo

sô cô la

đường

nước

đồ uống

bánh bông lan

sodavatten

kaffe

te

öl

vin

sallad
mat

soppa

efterrätt

frukost

lunch

middag

pizza

buss

tåg

järnvägsstation

busshållplats

flygplan

fartyg

lastbil

cykel

motorcykel

trà

cà phê

nước soda

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

pizza

bữa tối

bữa trưa

ga xe lửa

xe lửa

xe buýt

tàu

máy bay

trạm dừng xe buýt

xe mô tô

xe đạp

xe tải

taxi

trafikljus

parkering

väg

kläder

sko

rock
kläder

tröja

skjorta

jacka

kostym

byxa

klänning

T-shirt

socka

BH

kalsong

glasögonpar

handväska

portmonnä

plånbok

bãi đậu xe

đèn giao thông

xe taxi

giày dép

quần áo

đường

áo sơ mi

áo len

áo choàng

quần dài

áo phực

áo khoác

bít tất

áo phông

đầm

kính

quần lót

áo ngực

ví

ví tiền

túi xách

ring

hatt

armbandsur

ficka

Vad heter du?

Jag heter David

Jag är 22 år gammal

Hur mår du?

Är du ok?

Var är toaletten?

Jag saknar dig

vår

sommar

höst

vinter

januari

februari

mars

april

maj

juni

đồng hồ đeo tay

mũ

nhẫn

Tên của tôi là David

Bạn tên gì?

túi

Bạn có ổn không?

Bạn có khỏe không?

Tôi 22 tuổi

mùa xuân

Tôi nhớ bạn

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

mùa đông

mùa thu

mùa hè

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

juli

augusti

september

oktober

november

december

shopping

räkning

marknad

stormarknad

byggnad

lägenhet

universitet

bondgård

kyrka

restaurang

bar

gym

park

toalett
offentlig

karta

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

chợ

hóa đơn

mua sắm

căn hộ

tòa nhà

siêu thị

nhà thờ

nông trại

trường đại học

phòng thể dục

quán bar

nhà hàng

bản đồ

nhà vệ sinh

công viên

ambulans

polis
allmänlig

pistol

brandkår

land

förort

by

hälsa

medicin

olycka

patient

operation

tablett

feber

förkylning

sår

avtalad tid

hosta

hals

rumpa

axel

súng

cảnh sát

xe cứu thương

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

dược phẩm

sức khỏe

ngôi làng

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

cảm lạnh

sốt

viên thuốc

ho

cuộc hẹn

vết thương

vai

mông

cổ

knä

ben
kroppsdel

arm

mage

barm

rygg

tand

tunga

läpp

finger

tå

magsäck

lunga

lever

nerv

njure

tarm

färg
allmännelig

orange

grå

brun

tay

chân

đầu gối

lưng

ngực

bụng

môi

lưỡi

răng

dạ dày

ngón chân

ngón tay

dây thần kinh

gan

phổi

màu sắc

ruột

thận

màu nâu

màu xám

màu cam

rosa

tråkig

tung

lätt

ensam

hungrig

törstig

ledsen

brant

platt

rund

kantig

smal
allmännelig

bred

djup

grund

enorm

nord

öst

syd

väst

nặng

nhàm chán

màu hồng

đôi bụng

cô đơn

nhẹ

đốc

buồn

khát nước

vuông

tròn

bằng phẳng

sâu

rộng

hẹp

bắc

lớn

nông

tây

nam

đông

smutsig

ren

full
allmännelig

tom

dyr

billig

mörk

ljus

sexig

lat

modig

generös

stilig

ful

fåsig

vänlig

skyldig

blind

full
alkohol

blöt

torr

đầy

sạch sẽ

bẩn

rẻ

đắt

trống rỗng

quyến rũ

sáng

tối

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ngớ ngẩn

xấu xí

đẹp trai

mù

tội lỗi

thân thiện

khô

ướt

say

varm

högt

stilla

tyst

kök

badrum

vardagsrum

sovrum

trädgård

garage

vägg

källare

toalett
hus

trappa

tak

fönster
byggnad

kniv

kopp

glas

tallrik

mugg

yên tĩnh

ồn ào

ấm áp

phòng tắm

nhà bếp

im lặng

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

papperskorg

skål
behållare

TV-apparat

skrivbord

säng

spegel

dusch

soffa

tavla

klocka

bord

stol

simbassäng
trädgård

ringklocka

granne

att misslyckas

att välja

att skjuta

att rösta

att falla

att försvara

bộ tivi

tô

thùng rác

gương

giường

bàn

ảnh

ghế sofa

vòi hoa sen

ghế

bàn

đồng hồ

hàng xóm

chuông

hồ bơi

bắn

chọn

thất bại

bảo vệ

rơi xuống

bình chọn

att attackera

att stjäla

att brinna

att rädda

att röka

att flyga

att bära

att spotta

att sparka

att bita

att andas

att lukta

att gråta

att sjunga

att le

att skratta

att växa

att krympa

att bråka

att hota

att dela

đốt

trộm

tấn công

bay

hút thuốc

cứu

đá

khắc nhở

mang theo

ngủi

thở

cẩn

cười mỉm

hát

khóc

co lại

lớn lên

cười

chia sẻ

đe dọa

tranh luận

att mata

att gömma

att varna

att simma

att hoppa

att rulla

att lyfta

att gräva

att kopiera
allmännelig

att leverera

att leta efter

att öva

att resa

att måla

att ta en dusch

att öppna
lås

att låsa

att tvätta

att be

att tillaga

bok

cảnh báo

trốn

cho ăn

lăn

nhảy

bơi

sao chép

đào

nâng

luyện tập

tìm kiếm

giao hàng

tắm vòi sen

vẽ

đi du lịch

rửa

khóa

mở

sách

nấu ăn

cầu nguyện

bibliotek

läxa

prov

lektion

vetenskap

historia

konst

engelska

franska

penna

blyertspenna

3%

första

andra
2.

tredje

fjärde

resultat

kvadrat

cirkel

area

forskning

bài thi

bài tập về nhà

thư viện

lịch sử

khoa học

bài học

tiếng Pháp

tiếng Anh

nghệ thuật

ba phần trăm

bút chì

cây bút

thứ ba

thứ hai

thứ nhất

hình vuông

kết quả

thứ tư

ngiên cứu

diện tích

hình tròn

examen

kandidatexamen

magisterexamen

$x < y$

$x > y$

stress

försäkring

personal

avdelning

lön

adress

brev

kapten

detektiv

pilot

professor

lärare

advokat

sekreterare

assistent

domare
domstol

thạc sĩ

cử nhân

bằng cấp

áp lực

x lớn hơn y

x nhỏ hơn y

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

phi công

thám tử

thuyền trưởng

luật sư

giáo viên

giáo sư

thẩm phán

trợ lý

thư ký

företagsledare

chef

kock

taxichaufför

busschaufför

kriminell

modell

konstnär

telefonnummer

täckning

app

chatt

fil

URL

e-postadress

webbsida

e-post

mobiltelefon

lag

fängelse

bevis

đầu bếp

quản lý

giám đốc

tội phạm

tài xế xe buýt

tài xế taxi

số điện thoại

nghệ sĩ

người mẫu

trò chuyện

ứng dụng

tín hiệu

địa chỉ email

url

tập tin

điện thoại di động

thư điện tử

trang mạng

chứng cứ

nhà tù

pháp luật

bot

vittne

domstol

namnteckning

förlust

vinst

kund

belopp

kreditkort

lösenord

bankomat

simbassäng
tävling

el

kamera

radio

present

flaska

påse

nyckel

docka

ängel

tòa án

nhân chứng

tiền phạt

lợi nhuận

thua lỗ

chữ ký

thẻ tín dụng

số tiền

khách hàng

bể bơi

máy rút tiền

mật khẩu

đài radio

máy ảnh

điện

cái túi

cái chai

quà tặng

thiên thần

búp bê

chìa khóa

kam

tandkräm

tandborste

schampo

kräm

näsduk

läppstift

TV
allmännelig

bio

nyhet

sittplats

biljett

filmduk

musik

scen

publik

målning

skämt

artikel

tidning

tidskrift

bàn chải đánh răng

kem đánh răng

lược

khăn giấy

kem thoa

dầu gội

rạp chiếu phim

truyền hình

son môi

vé

ghế

tin tức

sân khấu

âm nhạc

màn chiếu

trò đùa

hội họa

khán giả

tạp chí

báo chí

bài báo

reklam

natur

aska

eld

diamant

måne

jorden

sol

stjärna

planet

universum

kust

sjö

skog

öken

kulle

sten

flod

dal

berg

ö

tro

thiên nhiên

quảng cáo

mặt trăng

kim cương

lửa

ngôi sao

mặt trời

Trái Đất

bờ biển

vũ trụ

hành tinh

sa mạc

rừng

hồ

con sông

đá

đồi núi

đảo

núi

thung lũng

ocean

hav

väder

is

snö

storm

regn

vind
väder

växt

träd

gräs

ros

blomma

gas

metall

guld

silver

Silver är billigare än guld

Guld är dyrare än silver

semester

medlem

thời tiết

biển

đại dương

bão táp

tuyết

băng

thực vật

gió

mưa

hoa hồng

cỏ

cây

kim loại

chất khí

hoa

Bạc rẻ hơn vàng

bạc

vàng

thành viên

ngày lễ

Vàng đắt hơn bạc

hotell

sandstrand

gäst

födelsedag

jul

nyår

påsk

morbror/farbror

moster/faster

farmor

farfar

mormor

morfar

död

grav

skilsmässa

brud

brudgum

101

105

110

khách

bờ biển

khách sạn

Năm Mới

Giáng sinh

sinh nhật

cô

chú

Lễ Phục sinh

bà ngoại

ông nội

bà nội

phần mộ

tử vong

ông ngoại

chú rể

cô dâu

ly hôn

một trăm mười

một trăm linh năm

một trăm linh một

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

hai trăm linh hai

hai trăm

một trăm năm mươi mốt

hai trăm sáu mươi hai

hai trăm hai mươi

hai trăm linh sáu

ba trăm linh bảy

ba trăm linh ba

ba trăm

bốn trăm

ba trăm bảy mươi ba

ba trăm ba mươi

bốn trăm bốn mươi

bốn trăm linh tám

bốn trăm linh bốn

năm trăm linh năm

năm trăm

bốn trăm tám mươi bốn

năm trăm chín mươi lăm

năm trăm năm mươi

năm trăm linh chín

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

tiger

sáu trăm linh sáu

sáu trăm linh một

sáu trăm

bảy trăm

sáu trăm sáu mươi

sáu trăm mười sáu

bảy trăm hai mươi bảy

bảy trăm linh bảy

bảy trăm linh hai

tám trăm linh ba

tám trăm

bảy trăm bảy mươi

tám trăm tám mươi

tám trăm ba mươi tám

tám trăm linh tám

chín trăm linh chín

chín trăm linh bốn

chín trăm

con hổ

chín trăm chín mươi

chín trăm bốn mươi chín

mus
djur

råtta

kanin

lejon

åsna

elefant

fågel

ungtupp

duva

gås

insekt

skalbagge

mygga

fluga

myra

val

haj

delfin

snigel

groda

ofta

con thỏ

con chuột cống

con chuột

con voi

con lừa

con sư tử

con chim bồ câu

con gà trống choai

con chim

con bọ

côn trùng

con ngỗng

con kiến

con ruồi

con muỗi

con cá heo

con cá mập

con cá voi

thường xuyên

con ếch

con ốc sên

omedelbart

plötsligt

även om

gymnastik

tennis

löpning

cykling

golf

skridskoåkning

fotboll

basket

simning

dykning

vandring

Storbritannien

Spanien

Schweiz

Italien

Frankrike

Tyskland

Thailand

mặc dù

đột ngột

ngay lập tức

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

trượt băng

đánh golf

đạp xe

bơi lội

bóng rổ

bóng đá

Vương quốc Anh

đi bộ đường dài

lặn

Ý

Thụy sĩ

Tây Ban Nha

Thái Lan

Đức

Pháp

Singapore

Ryssland

Japan

Israel

Indien

Kina

Amerikas förenta stater

Mexiko

Kanada

Chile

Brasilien

Argentina

Sydafrika

Nigeria

Marocko

Libyen

Kenya

Algeriet

Egypten

Nya Zeeland

Australien

Nhật Bản

Nga

Singapore

Trung Quốc

Ấn Độ

Israel

Canada

Mexico

Hoa Kỳ

Argentina

Brazil

Chile

Ma Rốc

Nigeria

Nam Phi

Algeria

Kenya

Libya

Úc

New Zealand

Ai Cập

Afrika

Europa

Asien

Amerika

en kvart

en halvtimme

fyrtiofem minuter

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

klockan ett på natten

klockan två på
eftermiddagen

Châu Á

Châu Âu

Châu Phi

nửa tiếng

mười lăm phút

Châu Mỹ

hai giờ năm phút

một giờ

bốn mươi lăm phút

năm giờ hai mươi

bốn giờ mười lăm

ba giờ mười phút

tám giờ ba mươi lăm

bảy giờ rưỡi

sáu giờ hai mươi năm

mười hai giờ kém mười

mười một giờ kém mười năm

mười giờ kém hai mươi

hai giờ chiều

một giờ sáng

một giờ kém năm

förra veckan

den här veckan

nästa vecka

förra året

det här året

nästa år

förra månaden

den här månaden

nästa månad

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

panna

rynka

haka

kind

skägg

ögonfrans

tuần sau

tuần này

tuần trước

năm sau

năm nay

năm ngoái

tháng sau

tháng này

tháng trước

ngày mười hai tháng tư năm
một nghìn chín trăm tám
mười tám

ngày hai mươi lăm tháng hai
năm hai nghìn linh ba

ngày một tháng một năm hai
nghìn mười bốn

ngày mười hai tháng mười
hai năm hai nghìn

ngày ba mươi tháng chín
năm một nghìn chín trăm
linh bảy

ngày mười ba tháng mười
năm một nghìn tám trăm
chín mươi chín

cằm

nếp nhăn

trán

lông mi

râu

má

ögonbryn

midja

nacke

bröst

tumme

lillfinger

ringfinger

långfinger

pekfinger

handled

nagel

häl

ryggrad

muskel

ben
skelett

skelett

revben

kota

urinblåsa

ven

artär

gáy

eo

lông mày

ngón tay út

ngón cái

lồng ngực

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

gót chân

móng tay

cổ tay

xương

cơ bắp

xương sống

đốt sống

xương sườn

bộ xương

động mạch

tĩnh mạch

bàn quang

vagina

sperma

penis

testikel

saftig

stark
mat

salt
adjektiv

rå

kokt

blyg

girig

strikt

döv

dương vật

tinh trùng

âm đạo

cay

mộng nước

tinh hoàn

lượt

sống

mặn

nghiêm khắc

tham lam

nhút nhát

điếc